

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		191,342,143,645	167,954,466,760
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16,501,761,738	18,400,111,262
111	1. Tiền		16,501,761,738	16,400,111,262
112	2. Các khoản tương đương tiền			2,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38,970,656,386	43,210,486,040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25,393,216,181	34,680,526,685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10,264,693,564	1,712,761,673
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4,460,755,463	7,965,206,504
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,148,008,822)	(1,148,008.822)
140	IV. Hàng tồn kho	9	131,011,142,428	101,287,964,267
141	1. Hàng tồn kho		140,008,054,264	110,284,876,103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,996,911,836)	(8,996,911,836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,858,583,093	5,055,905,191
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	214,121,322	401,433,492
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,644,152,645	3,550,091,056
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,104,380,643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144,697,944,693	141,540,991,189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác	7		
220	II. Tài sản cố định		49,393,754,629	52,633,247,159
221	1. Tài sản cố định hữu hình		49,371,740,748	52,608,733,276
222	- Nguyên giá		168,827,572,096	170,004,805,429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119,455,831,348)	(117,396,072,153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22,013,881	24,513,883
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,986,119)	(10,486,117)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		170,000,000	205,000,000
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170,000,000	205,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	94,032,030,508	87,081,372,704
251	1. Đầu tư vào công ty con		30,792,229,108	32,001,602,653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(8,160,031,349)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		213,215,944,542	171,721,582,203
310	I. Nợ ngắn hạn		212,473,863,265 -	170,955,500,926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8,430,372,051	30,107,968,747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52,881,849,657	7,601,084,844
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23,854,550	4,697,750
314	4. Phải trả người lao động		1,528,476,802	1,680,545,246
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	106,000,000	232,008,000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			293,318,181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	6,618,848,211	6,414,304,300
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	142,884,461,994	124,621,573,858
330	II. Nợ dài hạn		742,081,277	766,081,277
337	1. Phải trả dài hạn khác	16		24,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	742,081,277	742,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122,824,143,796	137,773,875,746
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	122,824,143,796	137,773,875,746
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(102,175,856,204)	(87,226,124,254)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(87,226,124,254)	(90,147,514,385)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(14,949,731,950)	2,921,390,131
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		336,040,088,338	309,495,457,949

(Handwritten signatures and red circular stamp of Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

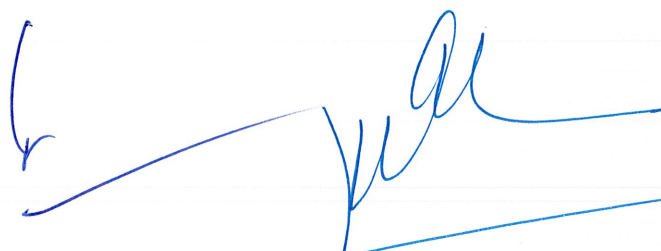
Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2019 đến 30/06/2019	01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	191,254,838,964	665,319,900,727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3,194,387,975	835,199,760
	- Chiết khấu thương mại		93,419,990	61,924,269
	- Hàng bán bị trả lại		3,055,674,085	423,061,080
	- Giảm giá hàng bán		45,293,900	350,214,411
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		188,060,450,989	664,484,700,967
11	4. Giá vốn hàng bán	20	198,926,106,309	667,891,360,090
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10,865,655,320)	(3,406,659,123)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,430,951,799	1,650,402,076
22	7. Chi phí tài chính	22	(2,596,061,703)	1,552,803,651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2,596,061,703)	1,552,803,651
25	8. Chi phí bán hàng	23	2,077,216,118	3,718,859,806
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6,416,447,290	3,771,282,566
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14,332,305,226)	(10,799,203,070)
31	11. Thu nhập khác	25	614,412,735	591,005,593
32	12. Chi phí khác	26	1,231,839,459	1,437,743,369
40	13. Lợi nhuận khác		(617,426,724)	(846,737,776)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14,949,731,950)	(11,645,940,846)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14,949,731,950)	(11,645,940,846)





Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		242,670,754,980	643,283,497,545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(147,872,203,286)	(548,857,609,515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,392,575,211)	(8,117,396,156)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,277,862,096)	(1,959,443,207)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		146,831,928,526	274,812,796,550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143,798,412,380)	(287,204,699,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,161,630,533	71,957,145,983
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,092,980,658	1,550,278,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,092,980,658	(8,449,721,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		116,570,793,699	234,792,729,251
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(207,723,754,414)	(279,793,004,779)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91,152,960,715)	(45,000,275,528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		101,650,476	18,507,148,955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,400,111,262	15,142,170,315
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		16,501,761,738	33,649,319,270

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (tên tiếng Anh: Dong Nai Import Export Processing Agricultural Products and Foods Joint Stock Company, tên viết tắt: Donafoods) được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

126
NG
PHÁ
ẤT NH
THỰC
G N A
T. 5

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

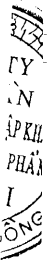
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3,315,440	10,817,832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,498,446,298	16,389,293,430
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
	<u>16,501,761,738</u>	<u>18,400,111,262</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	30,792,229,108	-	32,001,602,653	
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18,790,229,108		18,790,229,108	
- Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	12,002,000,000		13,211,373,545	(8,160,031,349)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
- Công ty Cổ phần Thâm Định giá Đồng Nai	1,713,105,597		1,713,105,597	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803		61,526,695,803	
	94,032,030,508	-	95,241,404,053	(8,160,031,349)



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo từng khách hàng		
- Golden Boy Foods LTD.	4,265,478,000	
- Kanematsu Chemicals Corporation	621,576,000	628,155,000
- Michael Waring Trading PTY LTD	11,083,422,691	24,065,768,969
- Bulutlar Kuruyemis Tarim	3,983,312,718	
- Ultra Trading International Ltd	3,047,352,000	
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	243,880,899	384,549,999
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	116,521,500
- Công ty Cổ Phần Cà Phê Tín Nghĩa	1,980,000	140,053,000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nhơn Trạch	456,300	
- Công ty TNHH Sunwah Commodities (VN)	2,020,834,073	931,591,915
- Công Ty TNHH Tân Rạng Huy		17,452,000
- Cty TNHH TM&CB Louis Dreyfus Company VN		5,570,900,052
- Terra Nova Tradinh Inc		2,825,534,250
Các khoản phải thu khách hàng khác	8,402,000	
	25,393,216,181	34,680,526,685
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	246,317,199	542,054,999
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty CP Tập đoàn Intimex	404,192,641		1,283,862,750	
Công ty TNHH Thẩm Định Giá Đất Việt	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Kis Việt Nam	27,500,000			
Công ty Bảo Minh Đồng Nai	12,282,923		12,282,923	
Công ty TNHH MTV XNK Lưu	49,616,000	(34,731,200)	49,616,000	(34,731,200)
Công ty CP cơ khí Vina Nha Trang			71,000,000	
Công ty TNHH SXTM Mỹ Anh An			143,000,000	
Cty TNHH MTV Tans	105,592,000			



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Cty CP Cà phê Tín Nghĩa	9,419,200,000
Cty TNHH TMDV Du lịch Mỹ Úc Anh	54,810,000
Công Ty TNHH TK XDDV TM White Nest	38,500,000

<u>10,264,693,564</u>	<u>(157,731,200)</u>	<u>1,712,761,673</u>	<u>(157,731,200)</u>
-----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

887
C T P
H A
N H A I
H U C P
N A I
T. Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	189,519,978	-	76,902,510	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	(641.525,025)	641,525,025	(641,525,025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	(232,231,097)	232,231,097	(232,231,097)
Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	3,131,745,047	-	6,179,250,047	-
Phải thu về ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Michael Waring Trading Pty.Ltd	239,748,122	-	698,109,945	-
Phải thu khác	20,794,557	-	131,731,155	-
Bảo hiểm XH Đồng Nai	191,637	-	456,725	-
	4,460,755,463	(873,756,122)	7,965,206,504	(873,756,122)
b) Dài hạn				
Cầm cố, ký cược	-	-	-	-
	-	-	-	-



8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
- Công ty TNHH MTV XNK Lưu	34,731,200	-	34,731,200	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
	1,148,008,822	-	1,148,008,822	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8,853,635,639	-	43,771,750,339	-
Công cụ, dụng cụ	772,259,500	-	953,816,424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,450,388,033	-	3,386,449,867	-
Thành phẩm	35,282,683,098	(8,996,911,836)	31,192,008,840	(8,996,911,836)
Hàng hoá	69,649,087,994	-	30,980,850,633	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	140,008,054,264	(8,996,911,836)	110,284,876,103	(8,996,911,836)

TC.P
★

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110,418,599,410	52,516,088,537	5,899,990,655	1,170,126,827	170,004,805,429
- Mua trong kỳ		402,000,000			402,000,000
- Thanh lý TSCĐ		339,433,333	1,239,800,000	-	1,579,233,333
- Khác(Phân loại lại TS)			-	-	-
Số dư cuối kỳ	110,418,599,410	52,578,655,204	4,660,190,655	1,170,126,827	168,827,572,096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	79,004,825,493	32,477,546,073	4,807,146,240	1,106,554,347	117,396,072,153
- Khấu hao trong kỳ	2,159,253,036	1,267,455,253	180,576,342	31,707,897	3,638,992,528
- Thanh lý TSCĐ		339,433,333	1,239,800,000		1,579,233,333
Số dư cuối kỳ	81,164,078,529	33,405,567,993	3,747,922,582	1,138,262,244	119,455,831,348
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31,413,773,917	20,038,542,464	1,092,844,415	63,572,480	52,608,733,276
Tại ngày cuối kỳ	29,254,520,881	19,173,087,211	912,268,073	31,864,583	49,371,740,748



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2019 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 12.986.119 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	1,102,159,556	1,621,371,326
	<u><u>1,102,159,556</u></u>	<u><u>1,621,371,326</u></u>

8000
100
CÔN
CỔ I
IÊN XU
G SÁN
ĐỒN
HỒI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

13 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽⁴⁾	15,539,714,218	15,539,714,218			15,539,714,218	15,539,714,218
Ngân hàng TMCP VP Bank	44,382,739,044	44,382,739,044	85,542,583,817	70,439,549,163	59,485,773,698	59,485,773,698
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁶⁾	424,000,000	424,000,000		212,000,000	212,000,000	212,000,000
Ngân hàng Agribank	64,275,120,596	64,275,120,596	140,444,058,733	137,072,205,251	67,646,974,078	67,646,974,078
	124,621,573,858	124,621,573,858	225,986,642,550	207,723,754,414	142,884,461,994	142,884,461,994
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁶⁾	742,081,277	742,081,277			742,081,277	742,081,277
	742,081,277	742,081,277			742,081,277	742,081,277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	742,081,277	742,081,277			742,081,277	742,081,277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

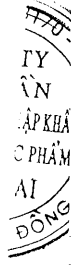
Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	15,539,714,218	-	15,539,714,218	-
	15,539,714,218		15,539,714,218	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	30-06-2019
1	Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016 + PL 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016	12 tháng	35.000.000.000 VND		Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tin chấp	15,539,714,218 VND
2	Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Agribank)	5900-LAV-201900070 ký ngày 28 tháng 12 năm 2018	12 tháng	68,000,000,000.00		Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	BDS: Sở hữu công trình Long Bình	67,646,974,078
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	SME/DNI/19/0003/H DHM ngày 30/01/2019	12 tháng	100,000,000,000.00		Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	Bảo lãnh Tổng công ty, hàng tồn kho, khoản phải thu...	59,485,773,698



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

S TT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo tiền vay	30-06-2019
1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	Số 228/2016 - HBTDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016	60 tháng	4.100.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều	Tài sản hình thành sau đầu tư	VND 742.081,277

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Access World			7,682,400	7,682,400
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	19,295,850	19,295,850	18,885,300	18,885,300
Công ty CP Môi trường Sonadezi	3,520,000	3,520,000	3,256,000	3,256,000
CN cty TNHH Mai Linh tại Đồng Nai			821,000	821,000
Công ty TNHH MTV Vượt đường Đại Dương			3,956,095	3,956,095
Công ty TNHH MTV Chu Nhuận Phát	6,054,120	6,054,120	3,005,112	3,005,112
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng D.N.F	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	96,800,000	96,800,000	96,800,000	96,800,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	140,118,676	140,118,676	69,432,861	69,432,861
Công ty CP in bao bì Liksin	291,175,500	291,175,500	69,135,000	69,135,000
Công ty CP Nguyên Cường	206,983,359	206,983,359	104,273,950	104,273,950
DNTN Vinh Đức	17,229,520	17,229,520		-
Bao Ngọc Huệ			1,800,000	1,800,000
Cty CP Thẩm định giá Trung Tín	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
DNTN Sắc Màu	1,837,000	1,837,000	786,500	786,500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Cty TNHH phát triển công nghệ Thái Sơn			2,231,250	2,231,250
Cty TNHH Skytex			3,839,000	3,839,000
Công ty TNHH DVGN VTQT Thái Bình Dương	2,871,612	2,871,612	10,292,869	10,292,869
Công ty TNHH MTV caphe Minh			1,091,924,400	1,091,924,400
Công ty TNHH Molenbergnatie Việt Nam			9,208,760	9,208,760
Cty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Long Khánh	4,477,000	4,477,000		-
Cty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	15,712,650	15,712,650		-
Cty CP Trừ mối khử trùng	4,862,000	4,862,000		-
Công ty TNHH Nguyễn Phát Châu	62,041,200	62,041,200		-
Công ty TNHH Thiên Tính			1,980,000	1,980,000
Công ty CP Giao nhận Gia Huy	38,328,428	38,328,428	51,991,999	51,991,999
CN Cty CP Khử trùng VN Tại TPHCM	23,595,000	23,595,000	13,695,000	13,695,000
Công ty TNHH OOCL Việt Nam			4,938,625	4,938,625
Công ty TNHH TMDV Hà Phương			11,680,000	11,680,000
Công ty CP SXDV XNK Hà Nội	4,201,437,436	4,201,437,436		-
Công ty TNHH Rentokil Intial	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000
CN Cty TNHH Lavie tại TPHCM	385,000	385,000	1,835,307	1,835,307
HTX Cà phê Thủy Tiên			14,902,791,600	14,902,791,600



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Cty TNHH KDNS Phước Sơn			509,116,500	509,116,500
Cty CP Giám định và hàng hoá XNK	16,533,000	16,533,000		-
Công ty CP Giám Định và Chứng nhận HH Việt Nam			8,529,588	8,529,588
Cty TNHH Nông sản ABRO			379,085,879	379,085,879
Công TY TNHH MTV TM Nga Thanh Daknong	734,572,800	734,572,800	1,043,544,900	1,043,544,900
Công TY TNHH Phúc Sương			7,454,394,200	7,454,394,200
DNTN Vinh Đức				-
Công ty TNHH Bà Thành	2,447,236,000	2,447,236,000	3,146,336,550	3,146,336,550
Công Ty TNHH MTV Cà phê Hiển Thư			1,015,308,000	1,015,308,000
Công Ty TNHH Melody Logostics	13,830,000	13,830,000		
Công Ty Bảo hiểm PVI Bến Cảng	31,097,900	31,097,900		-
Công Ty TNHH Land Ocean			15,032,102	15,032,102
	8,430,372,051	8,430,372,051	30,107,968,747	30,107,968,747
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	257,108,326	257,108,326	166,232,861	166,232,861

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
 NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
 BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	185,124,357	185,124,357	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	-	-	-	-	-	-	-	1,000,309,126	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	4,697,750	238,629,111	219,472,311	219,472,311	-	-	-	-	23,854,550	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	104,071,517	-	474,342,248	370,270,731	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	1,104,380,643	4,697,750	901,095,716	777,867,399	1,000,309,126	23,854,550						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	214,121,322	401,433,492
	214,121,322	401,433,492

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả các khoản bảo hiểm	24,258,158	
- Phải trả về cổ phần hóa(Dofico)	2,209,979,279	2,092,831,643
- Phải trả các khoản tạm ứng		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,176,610,774	4,113,472,657
- Phải trả các khoản ký quỹ	208,000,000	208,000,000
	6,618,848,211	6,414,304,300

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	225,000,000,000	-	-	(87,226,124,254)
Lỗi 6 tháng năm 2019	-	-	-	(14,949,731,950)
Số dư cuối năm	225,000,000,000	-	-	(102,175,856,204)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty CP Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

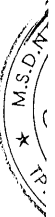
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	226,804.82	604,051.95

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm, Nguyên Phụ liệu...	188,060,450,989	664,484,700,967
	<u><u>188,060,450,989</u></u>	<u><u>664,484,700,967</u></u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm nguyên phụ liệu và phế liệu đã bán	198,926,106,309	667,891,360,090
	<u><u>198,926,106,309</u></u>	<u><u>667,891,360,090</u></u>



21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,110,058	31,371,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	337,971,141	100,123,576
Cổ tức nhận được	2,081,870,600	1,518,907,500
	2,430,951,799	1,650,402,076

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	(3,221,556,315)	1,552,803,651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	625,494,612	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Đánh giá lại các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	(2,596,061,703)	1,552,803,651

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	290,388,189	677,370,962
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	932,000	2,817,206
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29,373,720	40,939,084
Chi phí khấu hao TSCD	4,733,334	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,627,394,651	2,909,593,026
Chi phí bằng tiền khác	124,394,224	88,139,528
	2,077,216,118	3,718,859,806

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,604,694,808	1,716,378,649
Chi phí công cụ, dụng cụ	88,061,189	123,364,970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	464,392,560	622,878,186
Thuế, phí, lệ phí	479,842,248	(574,166,976)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257,266,577	110,698,384



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chi phí khác bằng tiền	1,522,189,908	1,772,129,353
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	<u><u>6,416,447,290</u></u>	<u><u>3,771,282,566</u></u>

0261
ĐỒNG
PH
XUẤT
NANTH
ÔNG
/0A

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	102,487,272	10,845,784
Thu nhập khác	511,925,463	580,159,809
	614,412,735	591,005,593

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí thuê mặt bằng	65,000,000	34,800,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng	1,140,531,894	1,317,202,060
Tiền phạt chậm nộp		
Hỗ trợ đồng bào lũ lụt		
Chi phí khác	26,307,565	85,741,309
	1,231,839,459	1,437,743,369

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14,949,731,950)	(11,645,940,846)
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	(14,949,731,950)	(11,645,940,846)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	71,956,223,445	82,009,250,921
Chi phí nhân công	9,642,599,768	10,004,341,870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,588,989,826	4,364,771,495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,828,825,469	5,916,930,362
Chi phí khác bằng tiền	2,266,230,658	2,423,962,007
	91,282,869,166	104,719,256,655

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,501,761,738	-	18,400,111,262	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29,853,971,644	(1,148,008,822)	42,645,733,189	(1,148,008,822)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	46,355,733,382	(1,148,008,822)	61,045,844,451	(1,148,008,822)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			143,626,543,271	125,363,655,135
Phải trả người bán, phải trả khác			15,049,220,262	36,546,273,047
Chi phí phải trả			106,000,000	232,008,000
			158,781,763,533	162,141,936,182

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	16,501,761,738	-	-	16,501,761,738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28,705,962,822	-	-	28,705,962,822
	45,207,724,560	-	-	45,207,724,560
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	18,400,111,262	-	-	18,400,111,262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,497,724,367	-	-	41,497,724,367
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	59,897,835,629	-	-	59,897,835,629

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	142,884,461,994	742,081,277	-	143,626,543,271
Phải trả người bán, phải trả khác	15,049,220,262	-	-	15,049,220,262
Chi phí phải trả	106,000,000	-	-	106,000,000
	158,039,682,256	742,081,277	-	158,781,763,533
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	124,621,573,858	742,081,277	-	125,363,655,135
Phải trả người bán, phải trả khác	36,522,273,047	24,000,000	-	36,546,273,047
Chi phí phải trả	232,008,000	-	-	232,008,000
	161,375,854,905	766,081,277	-	162,141,936,182

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	116,570,793,699	234,792,729,251
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	207,723,754,414	279,793,004,779

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	
	VND	VND	
Vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	15,539,714,218	15,539,714,218

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	246,317,199	542,054,999	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	243,880,899	384,549,999
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		17,452,000
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1,980,000	140,053,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	456,300	
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phải thu ngắn hạn khác	3,131,745,047	6,179,250,047	
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	Công ty con	3,131,745,047	6,179,250,047
Phải trả người bán ngắn hạn	257,108,326	166,232,861	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	96,800,000	96,800,000

ST
 H
 ATN
 NTH
 NG
 HOA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	140,118,676	69,432,861
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Long Khánh	Cùng Công ty mẹ	4,477,000	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	15,712,650	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cn Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		

Y
N
HẬP KH
C PHÍ
NAI
T. Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,464,190,000	594,180,000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

